

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4-ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **100/2026/HNGĐ-ST**

Ngày 20-5-2026

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thạch Hải Âu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Tánh.

2. Bà Đặng Thị Tiềm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Nguyễn Như Dzoãn –Thư ký Tòa án nhân dân
vực 4-Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4-Đồng Tháp tham gia phiên
tòa:** Không tham gia.

Vào ngày 20 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4-Đồng
Tháp mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số
204/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2025 về “tranh chấp ly hôn” theo
Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm
2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2026/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm
2026 , giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **TRƯỜNG NGỌC T**, sinh năm 1997. (*xin vắng mặt*)

CCCD số: 08209701xxxx

Nơi cư trú: **Ấp M, xã L, tỉnh Đồng Tháp.**

2. Bị đơn: Chị **LÂM THỊ NGHI T1**, sinh năm 1999. (*vắng mặt*)

CCCD số: 09419900xxxx

Nơi cư trú: **Ấp M, xã L, tỉnh Đồng Tháp.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh **Trương Ngọc T** trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Anh **T** và chị **T1** là vợ chồng, tự tìm hiểu quen biết và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới. Anh, chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **M**, huyện **C**, tỉnh **Tiền Giang** (nay là xã **L**, tỉnh **Đồng Tháp**) vào ngày 20/02/2023, theo giấy chứng nhận kết hôn số 12.

Quá trình hôn nhân diễn ra bình thường, đến tháng 4 năm 2024 thì vợ, chồng bắt đầu mâu thuẫn, thường xuyên cự, cãi không thể tìm được tiếng nói chung và chị **T1** đã bỏ đi nơi khác sinh sống cho đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn, anh **T** yêu cầu được ly hôn với chị **T1**.

- Về con chung: Anh **T** và chị **T1** không có con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

* Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn chị **T1**, tuy nhiên chị **T1** không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của anh **T** và cũng vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Nguyên đơn yêu cầu ly hôn, bị đơn có nơi cư trú tại **ấp M, xã L, tỉnh Đồng Tháp**, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “*tranh chấp ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4-Đồng Tháp theo quy định tại Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025.

[2]. *Về sự vắng mặt của các đương sự:* Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt và bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[3]. *Về quan hệ hôn nhân:* Anh **T** và chị **T1** tự tìm hiểu quen biết, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **M**, huyện **C**, tỉnh **Tiền Giang** (nay là xã **L**, tỉnh **Đồng Tháp**) vào ngày 20/02/2023, theo giấy chứng nhận kết hôn số 12. Như vậy, hôn nhân của anh, chị là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, anh **T** vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn dù đã được giải thích về hậu quả pháp lý của việc ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, chị **T1** biết việc anh **T** gửi đơn yêu cầu ly hôn, nhưng cũng không có văn bản trình bày ý kiến

của mình đối với các yêu cầu của nguyên đơn. Điều này chứng tỏ hôn nhân của anh, chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51 và Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

[4]. *Về con chung*: Anh **T** trình bày, anh và chị **T1** không có con chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. *Về tài sản chung, nợ chung*: Nguyên đơn trình bày không có tài sản chung, nợ chung, phía bị đơn không có ý kiến phản đối gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. *Về án phí*: Anh **T** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và **Đ** a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh **T** đã nộp.

[7]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 28, Điều a Khoản 1 Điều 35, Điều a Khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 228, 266, 267, 271, 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025;

- Áp dụng Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình.

- Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cho ly hôn giữa anh **Trương Ngọc T** và chị **Lâm Thị Nghi T1**.

2. *Về án phí*: Anh **Trương Ngọc T** phải chịu **300.000 đồng** (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí anh **T** đã nộp theo Biên lai thu số 0000446 ngày 28 tháng 11 năm

2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, xem như đã hoàn thành xong nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Anh Thảo và chị **T1** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 4-Dồng Tháp;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

(đã ký)

Thạch Hải Âu